

quan có thẩm quyền, trong trường hợp đột xuất phải xuất trình thẻ thanh tra viên.

4. Triển khai kịp thời việc thanh tra theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan cùng cấp, tổ chức thanh tra cấp trên.

5. Trong quá trình thanh tra phải thực hiện đúng nguyên tắc, trình tự, thủ tục, thời hạn thanh tra theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Khi tiến hành thanh tra chỉ tuân theo pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về mọi hành vi, quyết định của mình.

7. Báo cáo thủ trưởng cơ quan cùng cấp, tổ chức thanh tra cấp trên về các kết quả thanh tra và kiến nghị các biện pháp xử lý, ngăn chặn.

Điều 9. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động thanh tra du lịch được khen thưởng theo quy định của pháp luật; cán bộ, công tác viên thanh tra du lịch lợi dụng chức vụ, quyền hạn thanh tra để vụ lợi hoặc vì động cơ cá nhân mà xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 11. Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch chủ trì, phối hợp với Tổng Thanh tra Nhà nước và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn việc thi hành Nghị định này.

Điều 12. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 48/2001/ ND-CP ngày 13/8/2001 về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 47/L-CTN ngày 03 tháng 4 năm 1996;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Nghị định này quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương (sau đây gọi chung là Quỹ tín dụng nhân dân).

Điều 2. Tính chất và mục tiêu hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

Quỹ tín dụng nhân dân là loại hình tổ chức tín dụng hợp tác hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động, thực hiện mục tiêu chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên, nhằm phát huy sức mạnh của tập thể và của từng thành viên giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cải thiện đời sống. Hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân phải bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy để phát triển.

Điều 3. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

09659584

Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở là tổ chức tín dụng hợp tác do các thành viên trong địa bàn tự nguyện thành lập và hoạt động theo quy định của Nghị định này nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên.

Điều 4. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương là tổ chức tín dụng hợp tác do các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở cùng nhau thành lập nhằm mục đích hỗ trợ và nâng cao hiệu quả hoạt động của cả hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân.

Để hỗ trợ hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân, các tổ chức tín dụng và các đối tượng khác được tham gia góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước)

Điều 5. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

1. Tự nguyện gia nhập và ra Quỹ tín dụng nhân dân: Mọi công dân Việt Nam, các hộ gia đình và các đối tượng khác có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định này đều có thể trở thành thành viên Quỹ tín dụng nhân dân; thành viên có quyền ra Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Quản lý dân chủ và bình đẳng: Thành viên Quỹ tín dụng nhân dân có quyền tham gia quản lý, kiểm tra, giám sát Quỹ tín dụng nhân dân và có quyền ngang nhau trong biểu quyết.

3. Tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi: Quỹ tín dụng nhân dân tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của mình; tự quyết định về phân phối thu nhập, bảo đảm Quỹ tín dụng nhân dân và thành viên cùng có lợi.

4. Chia lãi bảo đảm kết hợp lợi ích của thành viên và sự phát triển của Quỹ tín dụng nhân dân: Sau khi làm xong nghĩa vụ nộp thuế, lãi còn lại được trích một phần vào các quỹ của Quỹ tín dụng nhân dân, một phần chia theo vốn góp của thành viên, phần còn lại chia cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ của Quỹ tín dụng nhân dân do Đại hội thành viên quyết định.

5. Hợp tác và phát triển cộng đồng: Thành viên phải phát huy tinh thần tập thể, nâng cao ý thức hợp tác trong Quỹ tín dụng nhân dân và trong cộng đồng xã hội; hợp tác giữa các Quỹ tín dụng nhân dân với nhau ở trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Số lượng thành viên tối thiểu.

Số lượng thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân không hạn chế, nhưng tối thiểu phải có 30 thành viên.

Điều 7. Quyền của Quỹ tín dụng nhân dân.

1. Được huy động vốn, cho vay vốn và thực hiện các dịch vụ ngân hàng khác theo giấy phép hoạt động; có quyền tự chủ kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của mình.

2. Nhận vốn tài trợ của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

3. Yêu cầu người vay cung cấp các tài liệu về tài chính, sản xuất, kinh doanh liên quan đến khoản vay.

4. Được tuyển chọn, sử dụng, đào tạo lao động, lựa chọn các hình thức trả lương, thưởng và thực hiện các quyền khác của người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật.

5. Kết nạp thành viên mới, giải quyết việc thành viên ra khỏi tín dụng nhân dân, khai trừ thành viên theo quy định của Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

6. Quyết định phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

7. Quyết định khen thưởng và xử phạt đối với thành viên.

8. Từ chối yêu cầu của các tổ chức, cá nhân trái với quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các quyền khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Nghĩa vụ của Quỹ tín dụng nhân dân.

1. Hoạt động kinh doanh theo giấy phép được

cấp; chấp hành các quy định của Nhà nước về tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng.

2. Thực hiện Pháp lệnh Kế toán - Thống kê và chấp hành chế độ thanh tra, chế độ kiểm toán theo quy định tại Điều 58 và Điều 59 của Nghị định này.

3. Bảo toàn và phát triển vốn hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân; quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản được giao.

4. Chịu trách nhiệm hoàn trả tiền gửi, tiền vay và các khoản nợ khác đúng kỳ hạn; chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và các nghĩa vụ khác bằng toàn bộ số vốn và tài sản thuộc sở hữu của Quỹ tín dụng nhân dân.

5. Nộp thuế theo luật định.

6. Tham gia tổ chức liên kết phát triển hệ thống nhằm mục tiêu xây dựng Quỹ tín dụng nhân dân và cả hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân an toàn, hiệu quả, phát triển bền vững.

7. Chăm lo giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cung cấp thông tin để mọi thành viên tích cực tham gia xây dựng và quản lý Quỹ tín dụng nhân dân.

8. Bảo đảm các quyền lợi của thành viên và thực hiện các cam kết kinh tế đối với thành viên.

9. Thực hiện hợp đồng lao động; tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người lao động.

Điều 9. Liên kết giữa các Quỹ tín dụng nhân dân.

1. Các Quỹ tín dụng nhân dân được liên kết với nhau để:

a) Thống nhất và phối hợp hoạt động nhằm mục tiêu hợp tác tương trợ giữa các thành viên;

b) Bảo đảm sự an toàn và phát triển từng Quỹ tín dụng nhân dân và toàn hệ thống thông qua các công việc: Điều hòa vốn; xây dựng quỹ an toàn hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân; đào tạo cán bộ; tổ chức kiểm toán; trao đổi thông tin, kinh nghiệm và tư vấn cho nhau về quản trị, tổ chức và điều hành nghiệp vụ.

2. Các Quỹ tín dụng nhân dân được thành lập tổ chức liên kết phát triển hệ thống. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, tên gọi và tài chính do Điều lệ của tổ chức liên kết quy định và phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận. Trong thời gian chưa đủ điều kiện để thành lập tổ chức liên kết phát triển hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn việc triển khai thực hiện các nội dung liên kết quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Chính sách Nhà nước đối với Quỹ tín dụng nhân dân.

Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu, quyền và lợi ích hợp pháp của Quỹ tín dụng nhân dân, bảo đảm quyền bình đẳng của Quỹ tín dụng nhân dân trong hoạt động; ban hành các văn bản pháp luật và chính sách khuyến khích phát triển Quỹ tín dụng nhân dân; thông qua Quỹ tín dụng nhân dân để thực hiện các chính sách giúp đỡ, hỗ trợ thành viên xóa đói giảm nghèo, thực hiện bình đẳng, công bằng và tiến bộ xã hội. Nhà nước tôn trọng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân, không can thiệp vào việc quản lý và hoạt động hợp pháp của Quỹ tín dụng nhân dân.

Chương II

THÀNH LẬP VÀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Điều 11. Sáng lập viên.

1. Sáng lập viên là những người khởi xướng việc thành lập Quỹ tín dụng nhân dân và gia nhập Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

2. Sáng lập viên Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phải báo cáo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền được quy định tại Điều 67, 68 Nghị định này về ý định thành lập, phương hướng và chương trình, kế hoạch hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

3. Sau khi được Ủy ban nhân dân chấp thuận

bằng văn bản, sáng lập viên xúc tiến các công việc:

- a) Dự thảo Điều lệ;
 - b) Xây dựng phương hướng hoạt động;
 - c) Tổ chức tuyên truyền, vận động;
 - d) Chuẩn bị các công việc khác để tổ chức hội nghị thành lập;
4. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương sẽ có quy định riêng.

Điều 12. Hội nghị thành lập.

1. Hội nghị thành lập Quỹ tín dụng nhân dân do các sáng lập viên tổ chức. Thành phần tham gia hội nghị bao gồm các sáng lập viên và những cá nhân, tổ chức có nguyện vọng trở thành thành viên Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Hội nghị thảo luận và biểu quyết theo đa số các vấn đề sau đây:

- a) Thông qua danh sách thành viên;
- b) Thông qua tên và biểu tượng Quỹ tín dụng nhân dân;
- c) Thông qua dự thảo Điều lệ và nội quy hoạt động Quỹ tín dụng nhân dân;
- d) Thông qua mức vốn Điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân, mức vốn góp của thành viên;
- đ) Thông qua phương án hoạt động;
- e) Bầu Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
- g) Thông qua biên bản Hội nghị thành lập Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 13. Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

1. Mỗi Quỹ tín dụng nhân dân có Điều lệ riêng. Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân phải phù hợp với các quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật.

2. Điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên Quỹ tín dụng nhân dân và nơi đặt trụ sở chính;
- b) Nội dung và phạm vi hoạt động;
- c) Thời hạn hoạt động;
- d) Vốn Điều lệ và phương thức góp vốn;
- đ) Cơ cấu tổ chức Quỹ tín dụng nhân dân; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) và Ban Kiểm soát;
- e) Thẻ thức tiến hành Đại hội thành viên và thông qua quyết định của Đại hội thành viên;
- g) Quyền và nghĩa vụ của thành viên;
- h) Các nguyên tắc tài chính, kế toán, kiểm tra và kiểm toán nội bộ;
- i) Các trường hợp và thủ tục về chia tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, giải thể, phá sản;
- k) Thủ tục sửa đổi Điều lệ.

3. Điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân chỉ được thực hiện sau khi được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y.

Điều 14. Điều kiện để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động.

1. Có nhu cầu hoạt động ngân hàng trên địa bàn xin hoạt động; được sự chấp thuận của chính quyền địa phương về việc thành lập Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Có vốn pháp định theo quy định của Chính phủ.

3. Thành viên sáng lập là tổ chức, cá nhân có uy tín và năng lực tài chính.

4. Người quản trị, điều hành có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và có đủ các tiêu chuẩn về đạo đức, trình độ, năng lực chuyên môn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

5. Có Điều lệ tổ chức, hoạt động phù hợp với quy định tại Điều 13 Nghị định này.

6. Có phương án hoạt động khả thi.

Điều 15. Cấp giấy phép thành lập và hoạt động.

1. Hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động bao gồm:

a) Đơn xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động;

b) Biên bản Hội nghị thành lập Quỹ tín dụng nhân dân;

c) Dự thảo Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân đã được thông qua hội nghị thành lập;

d) Phương án hoạt động 3 năm đầu;

đ) Danh sách, lý lịch, các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn của thành viên sáng lập, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng giám đốc (Giám đốc);

e) Mức vốn góp, phương án góp vốn và danh sách thành viên góp vốn;

g) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chấp thuận về việc thành lập và nơi đặt trụ sở của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở (đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở). Văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về nơi đặt trụ sở của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương (đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương).

2. Các quy định về thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động; thời hạn cấp giấy phép; lệ phí cấp giấy phép; sử dụng giấy phép; điều kiện hoạt động; thu hồi giấy phép của Quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 16. Đăng ký kinh doanh.

Sau khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, Quỹ tín dụng nhân dân phải đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 17. Những thay đổi phải được chấp thuận.

1. Quỹ tín dụng nhân dân phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi một trong những điểm sau đây:

a) Tên của Quỹ tín dụng nhân dân;

b) Tăng, giảm vốn Điều lệ vượt mức quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Địa điểm đặt trụ sở chính, sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện;

d) Nội dung, phạm vi hoạt động;

đ) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và Tổng giám đốc (Giám đốc).

2. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, Quỹ tín dụng nhân dân phải đăng ký với cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về những thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Tư cách pháp nhân của Quỹ tín dụng nhân dân.

Quỹ tín dụng nhân dân có tư cách pháp nhân, có vốn Điều lệ, có con dấu riêng; hạch toán kinh tế độc lập, chịu trách nhiệm trước thành viên và trước pháp luật về hoạt động của mình.

Quỹ tín dụng nhân dân có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 19. Mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện.

1. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện ở những nơi cần thiết có nhu cầu hoạt động sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

2. Hồ sơ, thủ tục xin mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 20. Chia tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, giải thể.

Việc chia tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, giải thể Quỹ tín dụng nhân dân phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản và được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương III

THÀNH VIÊN

Điều 21. Điều kiện trở thành thành viên.

1. Thành viên Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở bao gồm:

a) Công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, cư trú hợp pháp trên địa bàn hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở;

b) Hộ gia đình cử người đại diện có đủ điều kiện và tiêu chuẩn là thành viên Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở;

c) Các đối tượng khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

2. Thành viên Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương bao gồm:

a) Các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở;

b) Các tổ chức tín dụng;

c) Các đối tượng khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

3. Các đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tự nguyện gia nhập, tán thành Điều lệ, góp đủ vốn đều có thể trở thành thành viên Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 22. Quyền của thành viên.

1. Được dự Đại hội thành viên hoặc bầu đại biểu dự Đại hội thành viên, dự các cuộc họp thành viên để bàn bạc và biểu quyết những công việc của Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Được ứng cử, bầu cử vào Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các chức danh được bầu khác của Quỹ tín dụng nhân dân.

3. Được gửi tiền, vay vốn, chia lãi theo vốn góp.

4. Được hưởng thụ các phúc lợi xã hội chung của Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.

5. Được khen thưởng khi có nhiều đóng góp trong việc xây dựng và phát triển Quỹ tín dụng nhân dân.

6. Được cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

7. Được đề đạt, phản ánh, kiến nghị những vấn đề liên quan đến hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân và yêu cầu được trả lời; yêu cầu Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội thành viên bất thường để giải quyết những vấn đề cấp thiết.

8. Được chuyển vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

9. Được quyền xin ra Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

10. Được trả lại vốn góp và các quyền lợi khác khi ra Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Điều 24 Nghị định này. Trong trường hợp thành viên chết, vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ khác của thành viên được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Điều 23. Nghĩa vụ của thành viên.

1. Chấp hành Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân và các nghị quyết của Đại hội thành viên.

2. Góp vốn theo quy định của Điều lệ; mức vốn góp tối đa của mỗi thành viên kể cả vốn nhận chuyển nhượng trong từng thời kỳ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định nhưng không vượt quá 30% (ba mươi phần trăm) so với tổng số vốn Điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân tại thời điểm góp vốn và nhận chuyển nhượng.

3. Hợp tác, tương trợ giữa các thành viên, góp phần xây dựng và thúc đẩy sự phát triển của Quỹ tín dụng nhân dân.

4. Cùng chịu trách nhiệm về các khoản rủi ro, thua lỗ của Quỹ tín dụng nhân dân trong phạm vi vốn góp của mình.

5. Hoàn trả vốn và lãi tiền vay của Quỹ tín dụng nhân dân theo cam kết.

6. Bồi thường các thiệt hại do mình gây ra cho

Quy tín dụng nhân dân theo quy định của Điều lệ và quyết định của Đại hội thành viên.

Điều 24. Chấm dứt tư cách thành viên.

1. Tư cách thành viên Quy tín dụng nhân dân sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- a) Thành viên là cá nhân bị chết, bị mất năng lực hành vi dân sự;
- b) Thành viên đã được chấp nhận cho ra Quy tín dụng nhân dân theo quy định của Điều lệ;
- c) Thành viên là pháp nhân khi tổ chức đó giải thể hoặc phá sản;
- d) Thành viên bị Đại hội thành viên khai trừ;
- đ) Thành viên đã chuyển hết vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ thành viên cho người khác;
- e) Các trường hợp khác do Điều lệ Quy tín dụng nhân dân quy định.

2. Khi chấm dứt tư cách thành viên, thành viên được chuyển nhượng vốn góp và quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác. Các trường hợp quy định tại điểm a, c, d khoản 1 Điều này nếu không chuyển được vốn góp cho người khác thì được trả lại vốn góp. Việc trả lại vốn góp phải căn cứ vào các yếu tố sau đây:

- a) Thực trạng tài chính của Quy tín dụng nhân dân;
- b) Đã xử lý xong các nghĩa vụ tài chính của thành viên đối với Quy tín dụng nhân dân.

Chương IV

**TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ QUY
TÍN DỤNG NHÂN DÂN**

Điều 25. Đại hội thành viên.

Các quy định về Đại hội thành viên, số lượng đại biểu và biểu quyết trong Đại hội, thông báo triệu tập Đại hội thực hiện theo quy định của Luật Hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật.

Điều 26. Nội dung Đại hội thành viên.

Đại hội thành viên thảo luận và quyết định những vấn đề sau đây:

1. Báo cáo kết quả hoạt động trong năm, báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.
2. Báo cáo công khai tài chính - kế toán, dự kiến phân phối lợi nhuận và xử lý các khoản lỗ (nếu có).
3. Phương hướng hoạt động kinh doanh năm tới.
4. Tăng, giảm vốn điều lệ; mức góp vốn của thành viên.
5. Bầu, bầu bổ sung hoặc bãi miễn Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát Quy tín dụng nhân dân.
6. Thông qua phương án do Hội đồng quản trị xây dựng về mức thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, mức lương của Tổng giám đốc (Giám đốc) và các nhân viên làm việc tại Quy tín dụng nhân dân.
7. Thông qua danh sách kết nạp thành viên mới và cho thành viên ra khỏi Quy tín dụng nhân dân do Hội đồng quản trị báo cáo; quyết định khai trừ thành viên.
8. Chia tách, hợp nhất, sáp nhập, mua lại, giải thể Quy tín dụng nhân dân.
9. Sửa đổi Điều lệ của Quy tín dụng nhân dân.
10. Những vấn đề khác do Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát hoặc có ít nhất 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên đề nghị.

Điều 27. Chuẩn y các chức danh.

Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên khác trong Ban Kiểm soát, Giám đốc Quy tín dụng nhân dân cơ sở, Tổng giám đốc Quy tín dụng nhân dân Trung ương (sau đây gọi chung là Giám đốc) phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y hoặc được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ủy quyền chuẩn y.

Điều 28. Hội đồng quản trị.

1. Hội đồng quản trị có chức năng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên quyết định, nhưng tối thiểu là 3 người; Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị do Hội nghị thành lập hoặc Đại hội thành viên bầu trực tiếp theo thể thức bỏ phiếu kín.

3. Thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân, có phẩm chất đạo đức tốt, có tín nhiệm, có năng lực quản lý và hiểu biết về hoạt động ngân hàng. Thành viên Hội đồng quản trị không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng, Thủ quỹ của Quỹ tín dụng nhân dân và không phải là cha, mẹ, vợ, chồng, con hoặc anh, chị, em ruột của họ.

4. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên quy định, nhưng tối thiểu là 2 năm và tối đa không quá 5 năm.

5. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Đại hội thành viên và trước pháp luật.

6. Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 29. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị.

1. Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Đại hội thành viên.

2. Quyết định những vấn đề về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên).

3. Bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng; quyết định số lượng lao động, cơ cấu tổ chức và các bộ phận nghiệp vụ chuyên môn của Quỹ tín dụng nhân dân.

4. Chuẩn bị chương trình nghị sự của Đại hội thành viên và triệu tập Đại hội thành viên.

5. Xây dựng phương án trình Đại hội thành viên về mức thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, mức lương của Giám đốc và các nhân viên làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân.

6. Xét kết nạp thành viên mới, giải quyết việc thành viên xin ra khỏi Quỹ tín dụng nhân dân (trừ trường hợp khai trừ thành viên) và báo cáo để Đại hội thành viên thông qua.

7. Xử lý các khoản cho vay không có khả năng thu hồi và những tổn thất khác theo quy định của Nhà nước.

8. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 30. Chủ tịch Hội đồng quản trị.

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện cho Quỹ tín dụng nhân dân trước pháp luật.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương không được đồng thời là Tổng giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương. Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có thể đồng thời là Giám đốc của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được đồng thời tham gia Hội đồng quản trị hoặc tham gia điều hành tổ chức tín dụng khác; riêng Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được tham gia Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng quản trị quy định tại Điều 29 Nghị định này; triệu tập và chủ trì các phiên họp của Hội đồng quản trị; phân công và theo dõi các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nghị quyết Đại hội thành viên và quyết định của Hội đồng quản trị; đôn đốc và giám sát việc điều hành của Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 31. Ban Kiểm soát.

1. Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm giám sát và kiểm tra mọi hoạt động của Quỹ tín dụng

nhân dân theo pháp luật và Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Ban Kiểm soát do Đại hội thành viên bầu trực tiếp. Về nguyên tắc Ban Kiểm soát có tối thiểu là 3 người, trong đó ít nhất phải có một kiểm soát viên chuyên trách. Ban Kiểm soát bầu Trưởng ban để điều hành công việc của Ban. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có quy mô nhỏ có thể chỉ bầu một kiểm soát viên chuyên trách theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị.

3. Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp do Ngân hàng Nhà nước quy định.

4. Thành viên Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng, Thủ quỹ của Quỹ tín dụng nhân dân và không phải là cha, mẹ, vợ, chồng, con hoặc anh, chị, em ruột của họ.

Điều 32. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát.

1. Kiểm tra, giám sát Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo pháp luật.

2. Kiểm tra, giám sát việc chấp hành Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân; nghị quyết Đại hội thành viên, nghị quyết Hội đồng quản trị.

3. Kiểm tra về tài chính, kế toán, phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử dụng các quỹ của Quỹ tín dụng nhân dân, sử dụng tài sản và các khoản hỗ trợ của Nhà nước.

4. Tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân thuộc thẩm quyền của mình.

5. Trưởng ban hoặc đại diện được tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị nhưng không tham gia biểu quyết.

6. Yêu cầu những người có liên quan trong Quỹ tín dụng nhân dân cung cấp tài liệu, sổ sách chứng từ và những thông tin cần thiết khác để phục vụ cho công tác kiểm tra, nhưng không

được sử dụng các tài liệu, thông tin đó vào mục đích khác.

7. Được sử dụng hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ (nếu có) của Quỹ tín dụng nhân dân để thực hiện các nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.

8. Chuẩn bị chương trình và triệu tập Đại hội thành viên bất thường khi có một trong các trường hợp sau:

a) Khi Hội đồng quản trị không sửa chữa hoặc sửa chữa không có kết quả những vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ và nghị quyết của Đại hội thành viên mà Ban Kiểm soát đã yêu cầu;

b) Khi Hội đồng quản trị không triệu tập Đại hội thành viên bất thường theo yêu cầu của thành viên quy định tại khoản 4 Điều 26 Luật Hợp tác xã.

9. Thông báo cho Hội đồng quản trị, báo cáo trước Đại hội thành viên và Ngân hàng Nhà nước về kết quả kiểm soát; kiến nghị với Hội đồng quản trị, Giám đốc khắc phục những yếu kém, những vi phạm trong hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 33. Giám đốc.

1. Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

2. Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị điều hành hoạt động hàng ngày theo nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân phải có phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, năng lực điều hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

4. Khi vắng mặt, Giám đốc được ủy quyền cho Phó Giám đốc hoặc một thành viên trong Hội đồng quản trị điều hành công việc của Quỹ tín dụng nhân dân, người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác.

Điều 34. Nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc.

1. Chịu trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân theo đúng pháp luật,

Điều lệ và nghị quyết Đại hội thành viên, nghị quyết Hội đồng quản trị.

2. Lựa chọn, đề nghị Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh Phó Giám đốc (nếu có), Kế toán trưởng.

3. Tuyển dụng, kỷ luật, cho thôi việc các nhân viên làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân.

4. Ký các báo cáo, văn bản, hợp đồng, chứng từ; trình Hội đồng quản trị các báo cáo về tình hình và kết quả hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

5. Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị được tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị nhưng không được quyền biểu quyết.

6. Chuẩn bị báo cáo hoạt động, báo cáo quyết toán, dự kiến phân phối lợi nhuận, phương án xử lý lỗ, phương án xử lý rủi ro (nếu có) và xây dựng phương hướng hoạt động của năm tới để Hội đồng quản trị xem xét và trình Đại hội thành viên.

7. Được từ chối thực hiện những quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị, của các thành viên Hội đồng quản trị nếu thấy trái pháp luật, trái Điều lệ và nghị quyết Đại hội thành viên; đồng thời báo cáo ngay với Ngân hàng Nhà nước để có biện pháp xử lý.

Điều 35. Những người không được là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, người điều hành

1. Những người sau đây không được bầu vào Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát hoặc bổ nhiệm làm Giám đốc, Phó Giám đốc (nếu có):

- a) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- b) Đã bị kết án về các tội nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa và tài sản của công dân; các tội nghiêm trọng về kinh tế;
- c) Đã bị kết án về các tội phạm khác mà chưa được xóa án;
- d) Đã từng là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc của một tổ chức đã bị phá sản,

trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Phá sản doanh nghiệp;

đ) Đã từng là đại diện theo pháp luật của một tổ chức bị đình chỉ hoạt động do vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

2. Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc không được là thành viên Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng, của cùng một Quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 36. Kiểm tra, kiểm toán nội bộ.

Các quy định về kiểm tra, kiểm toán nội bộ Quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương II Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật.

Chương V

HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Mục 1. HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CƠ SỞ

Điều 37. Huy động vốn.

1. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn của thành viên và ngoài thành viên.

2. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, vay vốn của các tổ chức tín dụng không phải là Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 38. Hoạt động tín dụng.

1. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở cho vay đối với thành viên và các hộ nghèo không phải là thành viên trong địa bàn hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Việc cho vay hộ nghèo thực hiện theo Điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân, nhưng tỷ lệ dư nợ cho vay đối với hộ nghèo so với tổng dư nợ không được vượt quá tỷ lệ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được cho vay những

09659584

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

khách hàng có gửi tiền tại Quỹ tín dụng nhân dân dưới hình thức cầm cố sổ tiền gửi do chính Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở đó phát hành.

2. Việc lập hồ sơ và thủ tục cho vay, xét duyệt cho vay, kiểm tra việc sử dụng tiền vay, chấm dứt cho vay, xử lý nợ, điều chỉnh lãi suất và lưu giữ hồ sơ, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phải thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở thực hiện các hoạt động tín dụng khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 39. Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ.

1. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương và các tổ chức tín dụng khác (trừ các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở khác).

2. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được thực hiện các dịch vụ thanh toán và ngân quỹ, chủ yếu phục vụ các thành viên.

Điều 40. Các hoạt động khác.

1. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được dùng vốn Điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương và tổ chức liên kết phát triển hệ thống.

2. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được nhận ủy thác và làm đại lý trong lĩnh vực hoạt động tiền tệ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

3. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được thực hiện các hoạt động khác khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Mục 2. HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN TRUNG ƯƠNG

Điều 41. Huy động vốn.

1. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được nhận tiền gửi của thành viên và các tổ chức, cá nhân khác dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các loại tiền gửi khác.

2. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và giấy tờ có giá khác để huy động vốn khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

3. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được vay vốn trên thị trường tiền tệ trong nước và vay vốn của các tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

4. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được vay vốn của Ngân hàng Nhà nước theo quy định hiện hành.

5. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được thực hiện các hình thức huy động vốn khác khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Điều 42. Hoạt động tín dụng.

1. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương cho vay vốn chủ yếu đối với thành viên; việc cho vay các đối tượng không phải là thành viên thực hiện theo quy định của Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương và không được vượt quá tỷ lệ tối đa do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

2. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được thực hiện các nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác; bảo lãnh ngân hàng và các hình thức tín dụng khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, chủ yếu là trong quan hệ với các thành viên.

3. Việc lập hồ sơ và thủ tục cho vay, xét duyệt cho vay, kiểm tra sử dụng tiền vay, chấm dứt cho vay, xử lý nợ, điều chỉnh nợ, điều chỉnh lãi suất và lưu giữ hồ sơ, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 43. Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ.

1. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác.

2. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được thực hiện các dịch vụ thanh toán sau đây, chủ yếu phục vụ các thành viên:

a) Cung ứng các phương tiện thanh toán;

b) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước cho khách hàng;

c) Thực hiện các dịch vụ thu hộ và chi hộ;

d) Thực hiện các dịch vụ thanh toán khác do Ngân hàng Nhà nước quy định.

3. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được thực hiện dịch vụ thu, phát tiền mặt cho khách hàng.

Điều 44. Các hoạt động khác.

1. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được dùng vốn Điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn vào tổ chức liên kết phát triển hệ thống.

2. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được tham gia thị trường tiền tệ do Ngân hàng Nhà nước tổ chức, bao gồm thị trường đấu giá tín phiếu kho bạc, thị trường nội tệ và ngoại tệ liên ngân hàng, thị trường giấy tờ có giá ngắn hạn khác; được kinh doanh ngoại hối khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; được quyền ủy thác, nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng.

3. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được thực hiện dịch vụ tư vấn và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mục 3. CÁC HẠN CHẾ ĐỂ BẢO ĐẢM AN TOÀN HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Điều 45. Những trường hợp không được cho vay.

Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở không được trực tiếp cho vay và gửi vốn lẫn nhau; không được cho vay các đối tượng ngoài các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 38 của Nghị định này.

Điều 46. Hạn chế tín dụng.

1. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở không được cho vay ưu đãi đối với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc, Phó Giám đốc, các

nhân viên làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và các thành viên là bố, mẹ, vợ, chồng, con của họ.

2. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương không được cho vay không có bảo đảm, cho vay với những điều kiện ưu đãi cho những đối tượng sau:

a) Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên đang kiểm toán tại đơn vị và thanh tra viên;

b) Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 77 của Luật Các tổ chức tín dụng sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó.

Điều 47. Giới hạn cho vay.

1. Tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của Quỹ tín dụng nhân dân, giới hạn này không áp dụng đối với những khoản cho vay từ nguồn vốn ủy thác của các tổ chức, cá nhân khác và các khoản cho vay cầm cố từ sổ tiền gửi do chính Quỹ tín dụng nhân dân đó phát hành.

2. Riêng đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương trong trường hợp nhu cầu vay vốn của khách hàng vượt quá quy định 15% vốn tự có của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thì được cho vay hợp vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 48. Giới hạn góp vốn.

Mức góp vốn của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương tại khoản 1 Điều 40 và khoản 1 Điều 44 của Nghị định này do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 49. Tỷ lệ bảo đảm an toàn, dự phòng rủi ro.

Tỷ lệ bảo đảm an toàn, dự phòng rủi ro Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 50. An toàn tiền gửi và tổ chức hệ thống.

1. Quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định hiện hành.

2. Quỹ tín dụng nhân dân được tham gia Quỹ an toàn hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Mức phí tham gia bảo hiểm tiền gửi thực hiện theo quy định của Chính phủ. Mức phí tham gia Quỹ an toàn hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định sau khi có ý kiến của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Quỹ tín dụng nhân dân được hạch toán khoản phí tham gia bảo hiểm tiền gửi và tham gia Quỹ an toàn hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân vào chi phí hoạt động.

Chương VI

TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN, BÁO CÁO VÀ THÔNG TIN BẢO MẬT

Điều 51. Vốn điều lệ.

1. Vốn điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở là tổng số vốn do các thành viên góp và được ghi vào Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, tối thiểu bằng mức vốn pháp định do Chính phủ quy định. Mức vốn góp tối thiểu và tối đa của một thành viên do Đại hội thành viên quyết định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Vốn điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương là tổng số vốn do thành viên góp và được ghi vào Điều lệ Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, tối thiểu bằng mức vốn pháp định do Chính phủ quy định.

Vốn hỗ trợ của Chính phủ cho hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân được tính vào vốn Điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương; Chính phủ giao cho Ngân hàng Nhà nước quản lý số vốn này.

Điều 52. Thu, chi tài chính và các quỹ.

1. Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện chế độ thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện chế độ tài chính đối với Quỹ tín dụng nhân dân cho phù hợp với loại hình kinh tế hợp tác xã.

2. Hàng năm Quỹ tín dụng nhân dân phải trích

từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Năm tài chính.

Năm tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 54. Hạch toán.

Quỹ tín dụng nhân dân phải thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản kế toán, chế độ chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 55. Mua, đầu tư vào tài sản cố định.

Quỹ tín dụng nhân dân được mua, đầu tư vào tài sản cố định sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiệp vụ với tỷ lệ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định nhưng tối đa không quá 50% vốn tự có.

Điều 56. Báo cáo.

1. Quỹ tín dụng nhân dân phải thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Ngoài những báo cáo định kỳ, Quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm báo cáo ngay với Ngân hàng Nhà nước trong những trường hợp sau đây:

a) Nợ quá hạn vượt quá tỷ lệ quy định và có chiều hướng gia tăng;

b) Thành viên rút vốn góp trên 30% vốn Điều lệ hoặc việc rút vốn góp của thành viên làm vốn Điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân thấp hơn vốn pháp định;

c) Khách hàng rút tiền gửi trên 30% tổng số dư tiền gửi, Quỹ tín dụng nhân dân có nguy cơ mất khả năng chi trả;

d) Những diễn biến không bình thường khác trong tổ chức, hoạt động có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

3. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc

năm tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân phải gửi Ngân hàng Nhà nước các báo cáo năm theo quy định của pháp luật.

Điều 57. Thông tin và bảo mật.

Quỹ tín dụng nhân dân phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ thông tin cho chủ tài khoản, trao đổi thông tin giữa các tổ chức tín dụng, trao đổi thông tin giữa Ngân hàng Nhà nước với tổ chức tín dụng và bảo mật thông tin ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định khác của pháp luật.

Chương VII

**THANH TRẢ NGÂN HÀNG, KIỂM TOÁN,
KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, PHÁ SẢN,
GIẢI THỂ, THANH LÝ**

Điều 58. Thanh tra Ngân hàng.

Các Quỹ tín dụng nhân dân phải chịu sự thanh tra của Thanh tra Ngân hàng theo quy định tại Mục I Chương IX Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật.

Điều 59. Kiểm toán.

Việc kiểm toán đối với các Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 60. Kiểm soát đặc biệt.

Việc kiểm soát đặc biệt Quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện theo các quy định tại Mục I Chương V Luật Các tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 61. Phá sản Quỹ tín dụng nhân dân.

Sau khi Ngân hàng Nhà nước đã có văn bản về việc không áp dụng hoặc chấm dứt áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán của Quỹ tín dụng nhân dân và hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân đã dùng mọi biện pháp hỗ trợ nhưng Quỹ tín dụng nhân dân đó vẫn mất khả năng thanh toán nợ đến hạn, thì có thể bị tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

Điều 62. Giải thể Quỹ tín dụng nhân dân.

Quỹ tín dụng nhân dân giải thể trong các trường hợp sau:

1. Tự nguyện giải thể theo Nghị quyết của Đại hội thành viên nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

2. Khi hết hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

3. Bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền bắt buộc giải thể; Ngân hàng Nhà nước thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động.

Điều 63. Thanh lý của Quỹ tín dụng nhân dân.

1. Trong trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Khi giải thể, Quỹ tín dụng nhân dân thanh lý theo quy định của pháp luật và dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

3. Mọi chi phí liên quan đến việc thanh lý do Quỹ tín dụng nhân dân bị thanh lý chịu.

Chương VIII

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI QUỸ
TÍN DỤNG NHÂN DÂN**

Điều 64. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc quản lý Nhà nước đối với các Quỹ tín dụng nhân dân theo những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Nghiên cứu, xây dựng mục tiêu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch định hướng phát triển Quỹ tín dụng nhân dân trong phạm vi cả nước; chỉ đạo và hướng dẫn các Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện.

2. Ban hành và hướng dẫn việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

3. Cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

4. Nghiên cứu, xây dựng, tổng kết việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với Quỹ tín dụng nhân dân; trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung các chính sách nhằm thúc đẩy hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân phát triển.

5. Xây dựng và trình Chính phủ thông qua hoặc thông qua theo thẩm quyền các chương trình, dự án do các nước, các tổ chức quốc tế trợ giúp để phát triển hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân; chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các chương trình dự án đó.

6. Thanh tra, kiểm tra các Quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Trách nhiệm của các Bộ, ngành.

Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động.

Điều 66. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với Quỹ tín dụng nhân dân theo những nội dung sau:

1. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước và các Bộ, ngành có liên quan chỉ đạo, đôn đốc các Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động tại địa phương thực hiện Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Chỉ đạo và giám sát việc cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương trên địa bàn. Tạo điều kiện giúp đỡ các Quỹ tín dụng nhân dân trong việc xử lý các vướng mắc trong quá trình hoạt động. Quyết định giải thể bắt buộc đối với những Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở vi phạm pháp luật.

3. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp

luật, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Quỹ tín dụng nhân dân và của thành viên Quỹ tín dụng nhân dân.

4. Đề nghị sửa đổi, bổ sung các chính sách nhằm phát triển Quỹ tín dụng nhân dân.

5. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giám sát, giúp đỡ Quỹ tín dụng nhân dân triển khai thực hiện phương án củng cố, chấn chỉnh hoạt động, đồng thời thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm sự phát triển an toàn, hiệu quả của Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

Điều 67. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với Quỹ tín dụng nhân dân theo các nội dung sau:

1. Tuyên truyền, vận động, tạo điều kiện cho việc hình thành và phát triển Quỹ tín dụng nhân dân ở địa phương mình.

2. Xem xét đề nghị của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để có văn bản chấp thuận hay không chấp thuận thành lập Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

3. Chỉ đạo các Ban, ngành có liên quan trong việc xử lý những tồn tại, vướng mắc trong hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.

4. Giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo, các hành vi vi phạm pháp luật về Quỹ tín dụng nhân dân; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Quỹ tín dụng nhân dân trong phạm vi, quyền hạn được giao.

5. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn giám sát, giúp đỡ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở triển khai thực hiện phương án củng cố, chấn chỉnh hoạt động, đồng thời thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm sự phát triển an toàn, hiệu quả của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở trên địa bàn.

Điều 68. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện việc quản lý nhà nước đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở được tổ chức và hoạt động trên địa bàn theo các nội dung sau:

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Xem xét đề án thành lập và phương án hoạt động Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở của các sáng lập viên, căn cứ vào những quy định của pháp luật, trả lời bằng văn bản cho các sáng lập viên về việc đồng ý hay không đồng ý thành lập Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Trường hợp đồng ý phải có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc thành lập Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

3. Có trách nhiệm tham gia xem xét việc bố trí cán bộ quản trị, kiểm soát, điều hành của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, tạo điều kiện cho cán bộ của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở làm việc ổn định, hiệu quả.

4. Chỉ đạo các ban, ngành có liên quan trong việc xử lý những tồn tại, vướng mắc trong hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

5. Giám sát, giúp đỡ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở triển khai thực hiện phương án củng cố, chấn chỉnh hoạt động đồng thời thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm sự phát triển an toàn, hiệu quả của Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn; chịu trách nhiệm về những hậu quả do tập thể hoặc cá nhân cấp mình quản lý gây ra cho Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

Chương IX

KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 69. Khen thưởng.

Tổ chức, cá nhân và thành viên Quỹ tín dụng nhân dân có nhiều thành tích xuất sắc trong xây dựng, phát triển Quỹ tín dụng nhân dân, có nhiều đóng góp mang lại hiệu quả trong hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 70. Kỷ luật.

1. Người nào vi phạm Điều lệ, nội quy, hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị khiển trách, cảnh cáo, khai trừ ra khỏi Quỹ tín dụng nhân dân hoặc bị xử phạt hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

2. Tổ chức, cá nhân nào lợi dụng danh nghĩa Quỹ tín dụng nhân dân để hoạt động vì mục đích mưu lợi cá nhân; vi phạm pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 71. Điều chỉnh khi Luật Các tổ chức tín dụng và Luật Hợp tác xã có sự khác nhau.

Trong trường hợp những nội dung trong Nghị định này không quy định, nếu quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và Luật Hợp tác xã có sự khác nhau thì thực hiện theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 72. Điều chỉnh hoạt động đối với các Quỹ tín dụng nhân dân.

Kể từ ngày có hiệu lực của Nghị định này, trong thời hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước, từng Quỹ tín dụng nhân dân phải điều chỉnh lại địa bàn hoạt động, cơ cấu tổ chức và nội

dung hoạt động phù hợp với quy định của Nghị định này và các văn bản hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 73. Hướng dẫn thực hiện.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn những Điều mà Nghị định này giao trách nhiệm quy định cụ thể.

Điều 74. Hiệu lực thi hành.

Nghị định này thay thế Nghị định số 42/CP ngày 29 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ và có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký; bãi bỏ những quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 75. Tổ chức thực hiện.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHAI

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 49/2001/
NĐ-CP ngày 15/8/2001 về việc thành
lập các xã thuộc huyện Cư Jút và
huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Nay thành lập các xã thuộc các huyện Cư Jút và Buôn Đôn như sau:

1. Thành lập xã Cư Knia thuộc huyện Cư Jút trên cơ sở 2.987 ha diện tích tự nhiên và 3.278 nhân khẩu của xã Trúc Sơn;

Địa giới hành chính xã Cư Knia: Đông giáp xã Trúc Sơn; Tây giáp xã Đăk Drông và huyện Đăk Mil; Nam giáp huyện Đăk Mil; Bắc giáp xã Đăk Drông và xã Nam Dong.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính thành lập xã Cư Knia, xã Trúc Sơn còn lại 2.770 ha diện tích tự nhiên và 2.842 nhân khẩu.

2. Thành lập xã Đăk Wil thuộc huyện Cư Jút trên cơ sở 42.140 ha diện tích tự nhiên và 5.159 nhân khẩu của xã Ea Pô;

Địa giới hành chính xã Đăk Wil: Đông giáp xã Ea Pô; Tây giáp Campuchia; Nam giáp xã Đăk Drông và huyện Đăk Mil; Bắc giáp huyện Buôn Đôn.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính thành lập xã Đăk Wil, xã Ea Pô còn lại 10.010 ha diện tích tự nhiên và 9.189 nhân khẩu.

3. Điều chỉnh địa giới hành chính xã Ea Bar và xã Cuôr Knia thuộc huyện Buôn Đôn như sau:

- Sáp nhập 930 ha diện tích tự nhiên và 4.006 nhân khẩu của xã Ea Bar vào xã Cuôr Knia quản lý;

- Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, xã Ea Bar có 2.600 ha diện tích tự nhiên và 14.407 nhân khẩu. Xã Cuôr Knia có 7.728 ha diện tích tự nhiên và 16.215 nhân khẩu.

4. Thành lập xã Tân Hòa thuộc huyện Buôn Đôn trên cơ sở 5.698 ha diện tích tự nhiên và 8.621 nhân khẩu của xã Cuôr Knia;

Địa giới hành chính xã Tân Hòa: Đông giáp xã